

Số: 38 /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2021;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố tại Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 70/BC-KTNS ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2021 đối với một số nhiệm vụ, chương trình, dự án theo các biểu chi tiết kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối với 14 xã nông thôn mới kiểu mẫu thực hiện từ năm 2021, giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện:



- Lập Báo cáo đề xuất Chủ trương đầu tư, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo thẩm quyền; tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện dự án đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đúng các quy định pháp luật;

- Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp giao kế hoạch vốn chi tiết năm 2021; báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố để trình Hội đồng nhân dân thành phố bố trí bổ sung kinh phí để hoàn thành 14 xã nông thôn mới kiểu mẫu trong năm 2022 theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021. /

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ QH, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn Đại biểu QH TP;
- Ủy ban MTTQVNTP;
- Đại biểu HĐND TP khóa XVI;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- Các Quận ủy, Huyện ủy;
- TTHĐND, UBND các quận, huyện;
- CVP, các PCVP Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Công báo HP, Cổng TTĐTTP (để đăng);
- Báo HP, Đài PTTH HP;
- Các CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Lưu: VT, HSKH₂



BIỂU I. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số

08 /NQ-HĐND ngày 12 / 8 /2021 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

| Stt | Nội dung | Kế hoạch đầu tư công năm 2021 | | | | Tăng/Giảm tổng vốn (+/-) | Ghi chú |
|------|---|--|----------------|---|----------------|--------------------------|--|
| | | Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 | | Điều chỉnh kỳ này | | | |
| | | Nội dung | Tổng vốn | Nội dung | Tổng vốn | | |
| | TỔNG SỐ | | 12.372.337,000 | | 12.372.337,000 | 0,0 | |
| I | Ghi chi tiền đất | | 1.000.000,000 | | 1.000.000,000 | 0,0 | |
| II | Phân cấp cho các quận, huyện | Phân cấp cho 15 quận, huyện của thành phố | 2.755.685,000 | Phân cấp cho 15 quận, huyện của thành phố | 2.755.685,000 | 0,0 | Giữ nguyên các nội dung trong Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 |
| III | Hỗ trợ các quận, huyện chi trả kinh phí bồi thường GPMB tái định cư phục vụ Dự án Xây dựng đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn thành phố | Hỗ trợ quận Hải An, quận Dương Kinh, huyện Kiến Thụy, huyện An Lão | 220.442,397 | Hỗ trợ quận Hải An, quận Dương Kinh, huyện Kiến Thụy, huyện An Lão | 220.442,397 | 0,0 | |
| IV | Hỗ trợ các quận xây dựng các công viên | 07 quận, mỗi quận 01 công viên | 105.000,000 | Hỗ trợ các quận đầu tư công viên cây xanh | 105.000,000 | 0,0 | |
| V | Xây dựng các xã nông thôn mới kiểu mẫu | 08 xã xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu từ năm 2020 | 944.401,000 | 07 xã xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu từ năm 2020; 14 xã xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu từ năm 2021 | 944.401,000 | 0,0 | |
| VI | Công tác quy hoạch | Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch khác theo Luật Quy hoạch | 50.000,000 | Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch khác theo Luật Quy hoạch | 32.000,000 | -18.000,0 | |
| VII | Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng | Hỗ trợ theo số vốn còn lại của Đề án số 7452/ĐA-UBND ngày 19/11/2018 cho các hộ phát sinh đến ngày 30/9/2018 | 9.977,000 | Hỗ trợ theo số vốn còn lại của Đề án số 7452/ĐA-UBND ngày 19/11/2018 cho các hộ phát sinh đến ngày 30/9/2018; Hỗ trợ có các hộ phát sinh mới sau ngày 30/9/2018 | 152.780,000 | 142.803,0 | |
| VIII | Vốn chuẩn bị đầu tư và vốn thực hiện dự án. | | 7.286.831,603 | | 7.162.028,603 | -124.803,0 | Điều chỉnh giữa các chủ đầu tư khác nhau |
| 1 | Vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án sẽ đầu tư mới và các dự án sẽ điều chỉnh | | 639.386,121 | | 38.872,000 | -600.514,121 | |
| 2 | Vốn chuẩn bị đầu tư và vốn thực hiện dự án cho các dự án đang triển khai thực hiện | | 6.647.444,482 | | 7.123.156,603 | 475.712,121 | |



**BIỂU II. PHÂN BỐ VỐN ĐỀ TIẾP TỤC THÍ ĐIỂM
XÂY DỰNG 14 XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU TỪ NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số **38** /NQ-HĐND ngày **12** / **8** /2021 của Hội đồng nhân dân thành phố)
Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 | | |
|----------|--|---|---|---|
| | | Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 | Đã giao chi tiết cho 07 xã thí điểm xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu thực hiện từ năm 2020 | Phân bổ chi tiết kỳ này cho 14 xã thí điểm xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu thực hiện từ năm 2021 |
| | TỔNG SỐ | 944.401 | 420.600 | 523.801 |
| 1 | Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo | | 71.270 | 74.800 |
| | Xã Tân Liên | | 71.270 | |
| | Xã Tam Đa | | | 37.400 |
| | Xã Hòa Bình | | | 37.400 |
| 2 | Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng | | 69.470 | 74.800 |
| | Xã Kiến Thiết | | 69.470 | |
| | Xã Cấp Tiến | | | 37.400 |
| | Xã Tiên Thắng | | | 37.400 |
| 3 | Ủy ban nhân dân huyện An Lão | | 76.610 | 37.400 |
| | Xã Tân Dân | | 76.610 | |
| | Xã Chiến Thắng | | | 37.400 |
| 4 | Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy | | 58.330 | 37.400 |
| | Xã Thụy Hương | | 58.330 | |
| | Xã Thanh Sơn | | | 37.400 |
| 5 | Ủy ban nhân dân huyện An Dương | | 61.460 | 112.200 |
| | Xã Đông Thái | | 61.460 | |
| | Xã An Hòa | | | 37.400 |
| | Xã Quốc Tuấn | | | 37.400 |
| | Xã Đặng Cương | | | 37.400 |
| 6 | Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên | | 83.460 | 187.201 |
| | Xã Gia Minh | | 33.472 | |
| | Xã Gia Đức | | 49.988 | |
| | Xã Kênh Giang | | | 37.400 |
| | Xã Liên Khê | | | 37.400 |
| | Xã Hòa Bình | | | 37.400 |
| | Xã Lưu Kiếm | | | 37.400 |
| | Xã Thủy Đường | | | 37.601 |



**BIỂU III. PHÂN BỐ VỐN HỖ TRỢ CÁC QUẬN ĐẦU TƯ CÔNG VIÊN
CÂY XANH TỪ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG**
(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Tên đơn vị | Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 | | | | Tăng / Giảm (+/-) |
|----|-----------------|---|----------------------|--|----------------------|-------------------------|
| | | Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 | | Điều chỉnh kỳ này | | |
| | | Hạng mục | Kế hoạch năm 2021 | Hạng mục | Kế hoạch năm 2021 | |
| | TỔNG SỐ | 07 quận, mỗi quận 01 công viên | 105.000 | Hỗ trợ các quận đầu tư công viên cây xanh | 105.000 | 0 |
| 1 | Quận Ngô Quyền | Đầu tư 01 công viên cây xanh | 15.000 | Hỗ trợ đầu tư công viên cây xanh | 19.996 | 4.996 |
| 2 | Quận Hồng Bàng | Đầu tư 01 công viên cây xanh | 15.000 | Hỗ trợ đầu tư công viên cây xanh | 10.004 | -4.996 |
| 3 | Quận Lê Chân | Đầu tư 01 công viên cây xanh | 15.000 | Hỗ trợ đầu tư công viên cây xanh | 15.000 | 0 |
| 4 | Quận Kiến An | Đầu tư 01 công viên cây xanh | 15.000 | Hỗ trợ đầu tư công viên cây xanh | 15.000 | 0 |
| 5 | Quận Hải An | Đầu tư 01 công viên cây xanh | 15.000 | Hỗ trợ đầu tư công viên cây xanh | 15.000 | 0 |
| 6 | Quận Dương Kinh | Đầu tư 01 công viên cây xanh | 15.000 | Hỗ trợ đầu tư công viên cây xanh | 15.000 | 0 |
| 7 | Quận Đồ Sơn | Đầu tư 01 công viên cây xanh | 15.000 | Hỗ trợ đầu tư công viên cây xanh | 15.000 | 0 |



BIỂU IV: BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 CHO CÁC DỰ ÁN
(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 12 / 8 /2021 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tổng mức đầu tư | | Lũy kế vốn đã bố trí đến tháng 7/2021 (không tính các khoản không cấp nguồn hoặc nộp trả NSTP) | | | Nhu cầu bổ sung vốn năm 2021 | Dự kiến bổ sung vốn năm 2021 | Ghi chú |
|-----|--|----------------------|---------------------------|--|---------------------------------------|--------------------|------------------------------|------------------------------|---------|
| | | Tổng số | Trong đó: vốn ĐTC từ NSTP | Tổng số | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020 | Năm 2021 | | | |
| | TỔNG SỐ | 5.372.576,263 | 4.121.929,642 | 2.755.986,309 | 2.193.284,771 | 221.694,448 | 772.006,318 | 475.712,120 | |
| I | Các dự án quyết toán | 1.993.678,884 | 835.179,263 | 1.866.976,946 | 1.496.055,890 | 84.993,966 | 128.039,214 | 128.039,214 | |
| I.1 | Hoạt động kinh tế | 483.100,274 | 375.254,389 | 410.347,385 | 376.217,385 | 34.130,000 | 72.752,886 | 72.752,886 | |
| 1 | <i>Công trình công cộng tại các đô thị; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới</i> | <i>135.072,126</i> | <i>60.590,241</i> | <i>122.481,885</i> | <i>104.481,885</i> | <i>18.000,000</i> | <i>12.590,240</i> | <i>12.590,240</i> | |
| 1 | Xây dựng công trình Cơ sở hạ tầng khu tái định cư xã Nghĩa Lộ, huyện Cát Hải | 135.072,126 | 60.590,241 | 122.481,885 | 104.481,885 | 18.000,000 | 12.590,240 | 12.590,240 | |
| 2 | <i>Nông nghiệp, thủy lợi và thủy sản</i> | <i>348.028,148</i> | <i>314.664,148</i> | <i>287.865,500</i> | <i>271.735,500</i> | <i>16.130,000</i> | <i>60.162,646</i> | <i>60.162,646</i> | |
| 1 | Dự án đầu tư bố trí lại dân cư phát triển nông thôn theo mô hình thí điểm tại các xã Tân Trào, xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy | 65.490,979 | 32.126,979 | 62.181,500 | 56.051,500 | 6.130,000 | 3.309,477 | 3.309,477 | |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng Cảng cá Trần Châu tại đảo Cát Bà, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng | 282.537,169 | 282.537,169 | 225.684,000 | 215.684,000 | 10.000,000 | 56.853,169 | 56.853,169 | |
| I.2 | Y tế | 45.850,952 | 18.950,952 | 43.205,999 | 16.305,999 | 0,000 | 2.644,953 | 2.644,953 | |
| 1 | Dự án đầu tư Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng - giai đoạn I | 45.850,952 | 18.950,952 | 43.205,999 | 16.305,999 | | 2.644,953 | 2.644,953 | |
| I.3 | Khu công nghiệp và khu kinh tế | 802.280,128 | 36.358,396 | 784.762,484 | 766.762,484 | 18.000,000 | 18.358,396 | 18.358,396 | |
| 1 | Xây dựng tuyến đường trục chính Tây Nam khu công nghiệp Đình Vũ | 802.280,128 | 36.358,396 | 784.762,484 | 766.762,484 | 18.000,000 | 18.358,396 | 18.358,396 | |
| I.4 | Phát thanh, truyền hình | 342.191,493 | 342.191,493 | 310.605,988 | 277.742,022 | 32.863,966 | 31.585,504 | 31.585,504 | |
| 1 | Đầu tư nâng cao năng lực hoạt động của Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Phòng | 342.191,493 | 342.191,493 | 310.605,988 | 277.742,022 | 32.863,966 | 31.585,504 | 31.585,504 | |
| I.5 | Bảo vệ môi trường | 320.256,037 | 62.424,033 | 318.055,090 | 59.028,000 | 0,000 | 2.697,475 | 2.697,475 | |

| STT | Nội dung | Tổng mức đầu tư | | Lũy kế vốn đã bố trí đến tháng 7/2021 (không tính các khoản không cấp nguồn hoặc nộp trả NSTP) | | | Nhu cầu bổ sung vốn năm 2021 | Dự kiến bổ sung vốn năm 2021 | Ghi chú |
|------|---|-----------------|---------------------------|--|---------------------------------------|-------------|------------------------------|------------------------------|---------|
| | | Tổng số | Trong đó: vốn ĐTC từ NSTP | Tổng số | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020 | Năm 2021 | | | |
| 1 | Dự án Quản lý và xử lý chất thải rắn thành phố Hải Phòng | 320.256,037 | 62.424,033 | 318.055,090 | 59.028,000 | | 2.697,475 | 2.697,475 | |
| II | Các dự án cấp bách, cấp thiết | 3.378.897,379 | 3.286.750,379 | 889.009,363 | 697.228,881 | 136.700,482 | 643.967,104 | 347.672,906 | |
| II.1 | Hoạt động kinh tế | 3.090.699,193 | 3.020.699,193 | 872.733,363 | 680.952,881 | 136.700,482 | 521.760,918 | 306.687,000 | |
| 1 | Công trình công cộng tại các đô thị; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới | 1.538.838,566 | 1.468.838,566 | 758.723,363 | 652.702,881 | 50.940,482 | 251.760,918 | 221.687,000 | |
| 1 | Dự án Xây dựng khu tái định cư tại khu đất 9,2 ha phường Thành Tô, quận Hải An | 138.552,000 | 138.552,000 | 940,000 | 0,000 | 940,000 | 56.000,000 | 51.000,000 | |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư đảo Cát Hải - giai đoạn I (tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu - diện tích 19,68 ha) | 642.878,973 | 642.878,973 | 121.736,414 | 91.735,932 | 30.000,482 | 150.000,000 | 125.000,000 | |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư đảo Cát Hải - giai đoạn I (tại các xã Văn Phong và Nghĩa Lộ, diện tích 15,66 ha) | 495.737,675 | 425.737,675 | 421.566,000 | 421.566,000 | | 15.000,000 | 15.000,000 | |
| 4 | Đầu tư xây dựng khu tái định cư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2 tại phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền | 198.516,000 | 198.516,000 | 159.400,949 | 139.400,949 | 20.000,000 | 22.687,000 | 22.687,000 | |
| 5 | Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư (điểm số 3) tại phường Đằng Hải, quận Hải An phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2 | 63.153,918 | 63.153,918 | 55.080,000 | | | 8.073,918 | 8.000,000 | |
| 2 | Nông nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 46.000,000 | 46.000,000 | 16.000,000 | 1.000,000 | 15.000,000 | 25.000,000 | 15.000,000 | |

| STT | Nội dung | Tổng mức đầu tư | | Lũy kế vốn đã bố trí đến tháng 7/2021 (không tính các khoản không cấp nguồn hoặc nộp trả NSTP) | | | Nhu cầu bổ sung vốn năm 2021 | Dự kiến bổ sung vốn năm 2021 | Ghi chú |
|-------------|--|----------------------|---------------------------|--|---------------------------------------|-------------------|------------------------------|------------------------------|---------|
| | | Tổng số | Trong đó: vốn ĐTC từ NSTP | Tổng số | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020 | Năm 2021 | | | |
| 1 | Dự án Tu bổ, nâng cấp đê điều xung yếu năm 2021 thành phố Hải Phòng | 46.000,000 | 46.000,000 | 16.000,000 | 1.000,000 | 15.000,000 | 25.000,000 | 15.000,000 | |
| 3 | Giao thông | 1.505.860,627 | 1.505.860,627 | 98.010,000 | 27.250,000 | 70.760,000 | 245.000,000 | 70.000,000 | |
| 1 | Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ cầu Lạng Am, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo đến đường bộ ven biển | 1.343.185,295 | 1.343.185,295 | 97.250,000 | 27.250,000 | 70.000,000 | 200.000,000 | 50.000,000 | |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối đường liên phường với tuyến đường trong Khu công nghiệp Nam Tràng Cát, quận Hải An | 162.675,332 | 162.675,332 | 760,000 | | 760,000 | 45.000,000 | 20.000,000 | |
| II.2 | Y tế | 274.316,000 | 252.169,000 | 6.700,000 | 6.700,000 | 0,000 | 117.900,000 | 37.900,000 | |
| 1 | Dự án đầu tư trang thiết bị triển khai kỹ thuật can thiệp tim mạch - Bệnh viện trẻ em | 52.129,000 | 39.955,000 | 6.000,000 | 6.000,000 | | 17.900,000 | 17.900,000 | |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế quận Dương Kinh | 222.187,000 | 212.214,000 | 700,000 | 700,000 | | 100.000,000 | 20.000,000 | |
| II.3 | Khu, cụm công nghiệp và khu kinh tế | 13.882,186 | 13.882,186 | 9.576,000 | 9.576,000 | 0,000 | 4.306,186 | 3.085,906 | |
| 1 | Báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp Trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Tân Liên | 13.882,186 | 13.882,186 | 9.576,000 | 9.576,000 | | 4.306,186 | 3.085,906 | |

BIỂU V: ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 GIỮA CÁC DỰ ÁN

(Kèm theo Nghị quyết số

38 /NQ-HĐND ngày

12 / 8

/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tổng mức đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020 | | | KHV ODA vay lại năm 2021 | | | KHVĐTC NSTP năm 2021 | | | Ghi chú |
|------|---|-----------------|-------------|------------|--|-------------|-----------|--------------------------|-------------------|-----------------|----------------------|-------------------|-----------------|---|
| | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Trong đó: | | KH vốn | Điều chỉnh kỳ này | Tăng/Giảm (+/-) | KH vốn | Điều chỉnh kỳ này | Tăng/Giảm (+/-) | |
| | | | ODA vay lại | Vốn NSTP | | ODA vay lại | Vốn NSTP | | | | | | | |
| I | Điều chỉnh, bổ sung vốn ODA vay lại | 6.674.814 | 1.003.315 | 1.383.934 | 5.153.916 | 786.213 | 1.035.279 | 29.000 | 29.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 1 | Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển | 885.860 | 182.950 | 86.960 | 3.000 | | 3.000 | 29.000 | 4.284 | -24.716 | | | | |
| 2 | Thoát nước mưa thoát nước thải và quản lý chất thải rắn | 5.788.954 | 820.365 | 1.296.974 | 5.150.916 | 786.213 | 1.032.279 | 0 | 24.716 | 24.716 | | | | |
| II | Điều chỉnh vốn NSTP | 12.964.890 | 0 | 12.964.890 | 9.027.221 | 0 | 9.027.221 | 0 | 0 | 0 | 2.240.000 | 2.240.000 | 0 | |
| II.1 | Hoạt động kinh tế | 12.964.890 | 0 | 12.964.890 | 9.027.221 | 0 | 9.027.221 | 0 | 0 | 0 | 2.240.000 | 2.240.000 | 0 | |
| 1 | Công trình công cộng tại các đô thị; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới | 9.899.085 | 0 | 9.899.085 | 8.721.907 | 0 | 8.721.907 | 0 | 0 | 0 | 1.160.000 | 710.000 | -450.000 | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Bắc Sông Cấm | 9.899.085 | | 9.899.085 | 8.721.907 | | 8.721.907 | | | | 1.160.000 | 710.000 | -450.000 | Dự án trọng điểm năm 2021 |
| 3 | Giao thông | 3.065.805 | 0 | 3.065.805 | 305.314 | 0 | 305.314 | 0 | 0 | 0 | 1.080.000 | 1.530.000 | 450.000 | |
| 1 | Tuyến đường Đông Khê 2 - giai đoạn I, quận Ngô Quyền đoạn từ ngã tư Nguyễn Bình Khiêm - Văn Cao đến đường Lê Lợi | 1.357.411 | | 1.357.411 | 100.712 | | 100.712 | | | | 530.000 | 730.000 | 200.000 | Dự án trọng điểm năm 2021 |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp đường 359 đoạn từ xã Thủy Triều đến đường trục giao thông Khu đô thị và công nghiệp Bến Rừng, huyện Thủy Nguyên | 1.141.437 | | 1.141.437 | 201.102 | | 201.102 | | | | 500.000 | 600.000 | 100.000 | Dự án trọng điểm năm 2021; Năm 2021 DA còn được bs từ nguồn tiết kiệm chi 300,0 tỷ đồng |
| 3 | Đầu tư xây dựng mở rộng đường ĐT 363 (đoạn từ kênh Hòa Bình, từ ĐT 353 đến ĐT 361) | 566.957 | | 566.957 | 3.500 | | 3.500 | | | | 50.000 | 200.000 | 150.000 | |